EDUCATION ACCESSIBILITY OF FREELY MIGRATING ETHNIC MINORITY STUDENTS IN EA SUP DISTRICT, DAK LAK PROVINCE

Le Thi Hong Gai

Institute of Social Sciences in the Central Highlands
Email: *honggai2911@gmail.com*
Received: 05/10/2022; Reviewed: 17/10/2022; Revised: 19/10/2022; Accepted: 31/10/2022;Released: 18/11/2022
DOI: https://doi.org/10.54163/0866-773X/764

With the use of qualitative and quantitative research methods of 4 ethnic groups who migrated freely to Ea Sup district, namely Mong, Dao, Tay and Nung, the article analyzes the status of students' access to education in various aspects: school access, student learning attitudes, and family spending on education. The article has shown that there is a difference in school accessibility for ethnic groups who migrated in the past and after that, schools in remote areas are still poor, students and parents are not adequately interested in academic problems leading to non-attendance, voluntary absenteeism or high dropout rates. Family expenditure on education is also at the most basic level.

Keywords: *Ethnic minority; Students; Education accessibility; Dak Lak province.*

1. Đặt vấn đề

Vào những năm đầu thập niên 90 đến nay, tình trạng dân di cư tự phát ồ ạt đến Tây Nguyên do lực hút đất đai rộng lại phì nhiêu, màu mỡ, giá cả của các loại sản phẩm cây công nghiệp dài ngày tăng cao, trong đó, Đắk Lắk là một trong những tỉnh có dân di cư tự phát đến đông nhất. Theo dòng di cư tự phát đến Ea Súp, tỉnh Đăk Lắk được xác định là một trong những "điểm nóng", là một trong những huyện thu hút một lượng lớn dân di cư tự phát đến định cư và sinh sống, đặc biệt là các dân tộc thiểu số (DTTS) phía Bắc như Tày, Nùng, Thái, Dao, Mông,... Tình trạng dân di cư tự phát đến huyện trong thời gian qua đã tạo ra những áp lực nhất định đối với chính quyền địa phương trong việc sắp xếp, ổn định đời sống kinh tế - xã hội và một trong số đó là vấn đề giáo dục. Vấn đề giáo dục đối với các DTTS từ phía Bắc di cư tự phát đến huyện Ea Súp vẫn đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể như: tiếp cận trường lớp khó khăn do cư trú xa trung tâm, xa trường học, chất lượng học tập của học sinh DTTS trên địa bàn còn thấp, còn có sự chênh lệch lớn về chất lượng giáo dục giữa học sinh người DTTS và học sinh người Kinh. Một bộ phận các hộ DTTS do ảnh hưởng của phong tục tập quán, trình độ học vấn hạn chế nên chưa quan tâm, chăm lo đến việc học tập của con cái, tỷ lệ học sinh bỏ học còn cao,… Bài viết này tập trung phân tích thực trạng tiếp cận, rút ra một số vấn đề về tiếp cận giáo dục của học sinh DTTS di cư tự phát ở địa bàn hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Giáo dục nói chung và giáo dục vùng DTTS ở nước ta thời gian đã khá nhiều nghiên cứu đề cập đến, như: Nguyễn Văn Chiến (2009) và Lưu Thị Nhung (2016) đã phân tích thực trạng dạy và học của học sinh DTTS tại địa bàn nghiên cứu qua các khía cạnh như: khả năng tiếp cận trường lớp, môi trường học tập, khả năng tiếp cận về điều kiện học tập như cơ sở vật chất, thời gian tham gia học tập, ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ,... Các tác giả cũng đã phân tích những yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận dạy và học của học sinh tại địa bàn nghiên cứu như yếu tố gia đình (điều kiện kinh tế, thái độ của cha mẹ đối với việc học hành của con cái); yếu tố nhà trường như cơ sở vật chất chưa đáp ứng, thiếu giáo viên,...; yếu tố điều kiện địa lý xã hội; yếu tố cá nhân học sinh như tâm lý, rào cản ngôn ngữ,... Đi sâu vào các vấn đề cụ thể của giáo dục, vấn đề học sinh bỏ học ở các DTTS Tây Nguyên, tác giả Lê Thị Bích Ngân (2011) đã cũng phân tích những nhân tố gia đình như trình độ học vấn của người mẹ; kinh tế khó khăn phải lao động phụ giúp kinh tế cho gia đình, đông con,... nhân tố nhà trường như cơ sở vật chất, phương pháp giảng dạy... có tác động lớn đến tình trạng bỏ học của các em học sinh. Phạm Hồng Thái (2019) quan tâm đến sự phối hợp của nhà trường với gia đình và cộng đồng trong vận động học sinh THCS người dân tộc Cơ-ho bỏ học đến trường như là một trong những giải pháp nhằm hạn chế tình trạng bỏ học của học sinh. Sự phối hợp đạt hiệu quả cao hay thấp còn tùy thuộc vào một số yếu tố như: nhận thức của phụ huynh, gia đình về việc học của con; năng lực tham gia, vận động khuyến học của các tổ chức xã hội; điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội của gia đình, địa phương khó khăn; cơ sở vật chất; cơ chế chính sách,…

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với 200 hộ gia đình là người DTTS di cư tự phát từ các tỉnh phía Bắc đến có con đang là học sinh từ lớp 1 đến lớp 12. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu với khách thể là cán bộ quản lý, giáo viên trong nhà trường, phụ huynh và một số học sinh tại địa bàn. Địa bàn khảo sát được tiến hành tại xã Ea Lê và xã Cư M'lan, huyện Ea Súp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tiếp cận với học tập

Trên địa bàn huyện Ea Súp, quy mô, mạng lưới trường lớp tương đối ổn định, đáp ứng được nhu cầu đưa con em đến trường của bà con nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện. Tính đến cuối năm học 2019-2020, toàn huyện có 47 trường, với 16.952 học sinh từ mầm non đến trung học cơ sở (THCS). Bậc trung học phổ thông (THPT) có 2 trường với 2.180 học sinh đóng chân tại thị trấn Ea Súp và xã Ea Rốk do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh quản lý, hệ thống giáo dục ngoài công lập có chiều hướng phát triển (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ea Súp, 2020).

Kết quả khảo sát đối với người dân trên địa bàn xã Ea Lê và xã Cư M'Lan cho thấy, hệ thống trường học đảm bảo và đáp ứng đủ nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn với 3 trường Tiểu học; 2 trường THCS; 1 trường phổ thông dân tộc nội trú THCS (tại thị trấn Ea Súp), bậc THPT học tại trường THPT Ea Súp (thị trấn Ea Súp). Đối với các nhóm dân di cư tự phát đến từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90 hầu hết đã được định cư ổn định theo các chương trình, dự án ổn định dân di cư tự phát của tỉnh nên việc tiếp cận trường học thuận lợi hơn. Nếu xét theo dân tộc, dân tộc Nùng và dân tộc Tày đã cư trú ổn định tại các thôn, gần trường học hơn, còn dân tộc Mông ở thôn Bình Lợi (xã Cư M'Lan) và dân tộc Dao ở tiểu khu 249 (xã Ea Lê) cư trú xa trung tâm nên việc tiếp cận trường học khó khăn hơn.

Để học sinh thuận lợi hơn trong việc đi học, tại tiểu khu 249 (xã Ea Lê) đã xây dựng một điểm trường cách điểm trường chính 20km, điểm trường thôn Bình Lợi (xã Cư M'Lan) cách điểm trường chính 25km. Như vậy, tại các khu vực dân cư trú quá xa điểm chính có các điểm trường Tiểu học trên địa bàn, riêng thôn Bình Lợi có 2 phòng học thuộc trường THCS Huỳnh Thúc Kháng. Kết quả khảo sát cho thấy, có 95% trả lời rằng trên địa bàn có các điểm trường và 5% trả lời không có các điểm trường tại thôn, nơi sinh sống. Các điểm trường đã góp phần giúp các em học sinh DTTS phía Bắc tiếp cận với trường học trở nên thuận lợi.

4.1.1. Về khoảng cách đến trường

Kết quả khảo sát cho thấy, khoảng cách đến trường, đối với bậc Tiểu học, khoảng cách từ 0,3-2km chiếm 73%, từ 3-6km chiếm 21% và từ 7-14km chiếm 6%. Đối với trường THCS và THPT thì lại có khoảng cách xa hơn do đặc thù không có các điểm trường, do đó, học sinh phải ra khu vực trung tâm, riêng trường THPT khoảng cách xa hơn do không đóng chân trên địa bàn 2 xã này. Cụ thể, ở bậc THCS, khoảng cách đến trường từ 2-5km chiếm 21%, từ 6-10km chiếm 22%, từ 11-15km chiếm 18%, từ 16- 20km chiếm 34% và từ 20km trở lên chiếm 5%. Đối với bậc THPT, khoảng cách từ 2-5km chiếm 6%, từ 6-10km chiếm 33%, từ 11-15km chiếm 18%, từ 16-20km chiếm 37% và từ 20km trở lên chiếm 6%.

Kết quả nghiên cứu định tính đối với UBND xã Cư M'Lan và trường Tiểu học Cư M'Lan cũng cho thấy, việc xây dựng các điểm trường trên địa bàn cũng chưa bao phủ hết ở các tiểu khu hay khu dân cư xa trung tâm. Chẳng hạn như dân tộc Mông trên địa bàn, cư trú xa trung tâm, ở các tiểu khu thuộc Vườn quốc gia Yok Đôn như tiểu khu 295, 296, 276, 286,… thuộc địa phận xã Cư M'Lan khả năng tiếp cận trường học hạn chế hơn do cư trú cách trường hơn 20km-30km. Tại các tiểu khu này, người dân cư trú sâu trong rừng, cư trú trái phép trên đất lâm nghiệp do đó, bên cạnh chính quyền địa phương chưa đủ nguồn lực thì việc quy hoạch để xây dựng các điểm trường cũng gặp những khó khăn vướng mắc nhất định, dẫn đến việc đi học vẫn rất khó khăn. Ban giám hiệu trường Tiểu học Cư M'Lan cho biết, khoảng cách đến trường của các em học sinh ở các tiểu khu khoảng 25km, do đó, để duy trì sĩ số học sinh rất khó khăn. Trước khi có phòng nội trú, để có thể đi học đều, nhiều gia đình đã thuê phòng trọ cho các em ở lại, do các em còn quá nhỏ nên có những bất cập rất lớn đối với phụ huynh và học sinh trong việc kiên trì đi học đến hết cấp. Các dân DTTS đời sống còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến việc thực hiện xã hội hóa giáo dục, giảm một số nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học đặc biệt đối với việc xây dựng các điểm trường tại các thôn xa trung tâm. Nhận thấy được khó khăn này, nhà trường đã kêu gọi các tổ chức từ thiện, các mạnh thường quân, các tổ chức xã hội xây dựng phòng học, khu nội trú cho học sinh, chẳng hạn như năm 2013, xây dựng phòng học tại điểm trường thôn Bình Lợi, đầu năm 2020 xây dựng khu nội trú cho các em, tạo điều kiện cho các em đảm bảo việc học tập. Từ cuối năm 2020, khu nội trú bắt đầu đi vào hoạt động đã phần nào giúp đỡ các em đảm bảo việc đi lại, sự an toàn, đảm bảo việc học tập.

4.1.2. Cách thức đến trường

Kết quả khảo sát cho thấy, có 63% các em đi bằng xe đạp, 50% phải đi bộ đến trường và 12% đi bằng xe máy. Cách thức đến trường của học sinh phụ thuộc vào độ tuổi, cấp học và khoảng cách từ nhà đến trường. Theo đó, đối tượng đi bộ chủ yếu là

học sinh tiểu học, học ở gần nhà, đi xe đạp, xe máy là các em học sinh cuối Tiểu học, THCS và THPT với khoảng cách từ nhà đến trường xa. Với các gia đình có con học ở các cấp học khác nhau cũng phải đảm bảo phương tiện đến trường cho con em.

Nếu xét theo dân tộc thì cũng có sự phân hóa khác nhau, chẳng hạn người Tày có tỷ lệ đi bộ đến trường cao nhất, người Mông và người Nùng có tỷ lệ đi xe đạp cao nhất và người Dao có tỷ lệ đến trường bằng xe máy cao nhất. Phương tiện đi học có mối liên hệ mật thiết với việc bố mẹ đưa đón hay không bởi vì học sinh ở bậc Tiểu học, THCS không thể tự điều khiển xe máy, điều này cũng thể hiện sự quan tâm của bố mẹ đối với con cái và việc học tập của con.

4.1.3. Thời gian đến trường

Thời gian đến trường cũng là một trong những chỉ số mà chúng tôi sử dụng để đo lường trong việc tiếp cận với trường học. Kết quả khảo sát 200 hộ gia đình cho thấy, tùy thuộc vào việc trường xa hay gần mà thời gian đến trường cũng có sự khác nhau.

Kết quả nghiên cứu tại địa bàn cho thấy, đối với trường Tiểu học có điểm trường tại thôn thì việc đi lại thuận tiện, học sinh có thể tự đi bộ đi học chỉ 5 đến 10 phút là có thể đến trường. Tuy nhiên, ở bậc THCS thì phải ra trung tâm xã để học, do đó, với những thôn xa trung tâm như người Mông ở thôn Bình Lợi hay người Dao ở tiểu khu 249 khoảng cách xa hơn, nếu đi xe đạp thì phải hơn 60 phút, nếu đi xe máy thì tiết kiệm được nửa thời gian. Do đó, với những trường hợp này, nhiều hộ gia đình phải tạo điều kiện cho con cái họ ở trọ gần trường để tiện đi lại.

4.1.4. Tiếp cận với điều kiện học tập

Điều kiện học tập tại nhà của học sinh thể hiện mức độ tiếp cận đối với giáo dục.

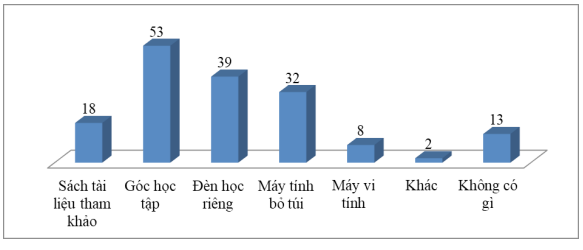

Biểu đồ 1. Đồ dùng học tập cơ bản tại nhà của học sinh (%)

Kết quả khảo sát ở trên cho thấy, đồ dùng học tập của học sinh bao gồm sách, tài liệu tham khảo, sách nâng cao (ngoài bộ sách giáo khoa bắt buộc phải có), góc học tập riêng, đèn học riêng, máy tính bỏ túi, máy vi tính,… Theo đó, tỷ lệ các gia đình có góc học tập cho con chiếm 53%; nhóm còn lại không có giá sách sẽ học trên giường, trên bàn bất kỳ của gia đình như bàn ở phòng khách hoặc phòng bếp và không có giá sách để đặt sách vở, không có đèn học riêng là 39%; kế đến máy tính bỏ túi là 32% chủ yếu đối với bậc THCS và THPT; kế đến tỷ lệ có sách tài liệu tham khảo chiếm 18%; máy vi tính có 8% (ở một số hộ gia đình khá giả, đầu tư để con học online và tiếp cận sớm với công nghệ thông tin). Trong số này có 26 hộ chiếm 13% hộ gia đình không có bất kỳ một đồ dùng học tập nào cho con.

Kết quả khảo sát về mức độ mua đồ dùng học tập cho con cũng cho thấy, các dân tộc lựa chọn mức độ "chưa từng" khá cao, chiếm 44%; mức độ "hiếm khi" 26%; mức độ "thỉnh thoảng" là 21%; mức độ "thường xuyên" chiếm 9%. Xét theo dân tộc, ở mức độ "thường xuyên", người Mông không có lựa chọn, ngược lại dân tộc này tập trung cao nhất ở nhóm "chưa từng" mua. Tương tự, dân tộc Dao cũng có tỷ lệ "chưa từng" mua cao, tỷ lệ mua thường xuyên cũng rất thấp. Nhóm mua thường xuyên và thỉnh thoảng tập trung ở dân tộc Tày và dân tộc Nùng, nhóm này cũng chiếm tỷ lệ chưa từng mua thấp hơn nhiều so với hai dân tộc Mông, Dao. Điều này có thể thấy rằng, các dân tộc Tày và dân tộc Nùng quan tâm hơn đến vấn đề học tập của con, có sự đầu tư về đồ dùng học tập cho con hơn.

Bảng 1. Mức độ mua đồ dùng học tập cho con theo dân tộc

Dân tộc	Các mức độ (%)			
	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Chưa từng
Mông	-	14,3	23,1	34,1
Nùng	55,6	42,9	23,1	15,9
Tày	33,3	28,6	30,8	15,9
Dao	11,0	14,3	23,1	34,1
Tổng	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Nguồn. Kết quả xử lý số liệu của tác giả

Với số lượng đồ dùng học tập như đã đề cập, có đến 68% các hộ cho rằng không đáp ứng đủ nhu cầu cho con và chỉ có 32% cho rằng đáp ứng cơ bản nhu cầu của con. Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy, *"con đi học cũng cần nhiều thứ lắm, cũng muốn mua nhưng không có điều kiện để mua, cô giáo cũng dặn con về phải mua bút màu, đất nặn, đồ để học thể dục, đứa học lớp 9 thì đòi mua máy tính, đồ để học môn địa lý, đồ dùng phục vụ buổi học nhưng mình vẫn không mua được, để con ra lớp mượn bạn hoặc cô giáo cho dùng chung thôi"* (PVS, Nữ, 42 tuổi, Mông, thôn Bình Lợi, xã Cư M'Lan).

Kết quả khảo sát năm vừa qua, trong đợt dịch Covid-19, khi chuyển sang hình thức trực tuyến, tỷ lệ học sinh đáp ứng điều kiện học trực tuyến trên địa bàn huyện Ea Súp cũng rất thấp. Kết quả phỏng vấn đối với Ban giám hiệu các trường cho thấy, trường

THCS số học sinh đáp ứng điều kiện học trực tuyến khoảng 25%, giai đoạn sau tăng lên khoảng 35%; trường Tiểu học Cư M'Lan có khoảng 50% học sinh đáp ứng điều kiện, trường Trung học Ea Lê có khoảng 85% đáp ứng được điều kiện, trường Trung học Nguyễn Văn Trỗi có khoảng 35% số học sinh đáp ứng điều kiện trực tuyến. Những học sinh không đáp ứng yêu cầu học trực tuyến là do thiếu các thiết bị để có thể học tập như điện thoại, máy tính, bố mẹ cũng không có điều kiện để mua do đó, việc đầu tư trang thiết bị để con có thể học trực tuyến ở các hộ gia đình DTTS rất thấp. Trong những trường hợp đó, thầy cô giáo phải đi giao bài tận nhà khá vất vả vì khoảng cách đến trường của các em học sinh ở trong các tiểu khu là rất xa.

4.1.5. Cơ sở vật chất nhà trường

Ở huyện Ea Súp, đến năm 2020, bậc Tiểu học có 342 phòng học, trong đó có 182 phòng học kiên cố, tỷ lệ 53,22%; THCS có 162 phòng học, trong đó có 116 phòng học kiên cố, tỷ lệ 71,6%. Việc đầu tư xây dựng trường, lớp học được thực hiện theo hướng kiên cố hoá, theo chuẩn quốc gia. Cơ bản đảm bảo số phòng học 2 ca/ngày, nâng dần số trường học 2 buổi/ngày, không còn tình trạng học 3 ca. Hiện nay, 100% trường THCS có phòng máy tính và máy chiếu phục vụ học tập. Tất cả các trường học được kết nối Internet, đã tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ea Súp, 2020).

Bảng 2. Cơ sở vật chất của nhà trường theo đánh giá của phụ huynh

Cơ sở vật chất nhà trường	Có		Không	
	Số lượng *(người)*	Tỷ lệ *(%)*	Số lượng *(người)*	Tỷ lệ *(%)*
Phòng học cơ bản	200	100,0	-	-
Thư viện	102	51,0	98	49,0
Khu thể dục thể thao	200	100,0	-	-
Phòng máy vi tính	64	32,0	136	68,0
Mạng máy chiếu hỗ trợ học tập	46	23,0	154	77,0
Phòng y tế trường học	172	86,0	28	14,0
Không biết/không quan tâm	16	8,0	184	92,0

Nguồn. Kết quả xử lý số liệu của tác giả

Theo đánh giá trên, về cơ bản tất cả các trường đều có phòng học cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của con em họ. Những chỉ số khác có sự khác biệt trong lựa chọn do hầu hết những đầu tư cơ bản hoặc nâng cao đều ở trường chính, các điểm trường chủ yếu chỉ có phòng học và bàn ghế trong phòng. Do đó, việc phụ huynh cho rằng không có thư viện hay phòng máy vi tính, phòng y tế,… là điều dễ hiểu. Như vậy, ở các phân hiệu cơ sở vật chất còn khó khăn do ngân sách địa phương còn hạn chế, khả năng xã hội hóa của người dân tại đó rất thấp do điều kiện kinh tế khó khăn. Để đảm bảo học sinh có thể đến trường thuận lợi thì việc duy trì các điểm trường vẫn hết sức cần thiết.

Nhìn chung, về cơ bản các DTTS di cư tự phát tiếp cận trường học có sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm đã ổn định, cư trú gần trung tâm với nhóm cư trú xa trung tâm, chưa được sắp xếp, theo đó, khoảng cách, thời gian và cách thức đến trường của hai nhóm này cũng khác nhau. Mặt khác, việc học tập tại các trường điểm có những hạn chế nhiều so với điểm chính về cơ sở vật chất và các thiết bị dạy học khác. Đồ dùng học tập của học sinh các dân tộc vẫn còn những khó khăn, thiếu thốn nhất định, tỷ lệ tiếp cận với việc học thêm còn thấp.

4.2. Thái độ học tập của học sinh

Thái độ học tập ảnh hưởng đến chất lượng, kết quả học tập đồng thời nó dẫn đến mức độ chuyên cần của học sinh khi đến trường. Ở nội dung này, chúng tôi quan tâm đến việc học sinh tự ý nghỉ học. Kết quả khảo sát cho thấy, có 18% học sinh thường xuyên nghỉ học, 34% ở mức độ thỉnh thoảng, 28% ở mức độ hiếm khi và 20% chưa từng nghỉ học nếu không có lý do chính đáng. Việc nghỉ học bên cạnh thái độ học tập của mỗi cá nhân học sinh thì được xác định rất nhiều lý do khác như vào ngày mùa học sinh nghỉ học để giúp bố mẹ làm mùa, hay vào mùa mưa đi lại khó khăn,…

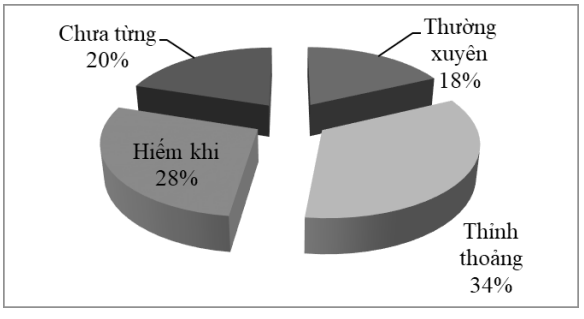

Biểu đồ 2. Mức độ tự ý nghỉ học của con em trong gia đình

Kết quả nghiên cứu định tính với trường THCS Bế Văn Đàn (xã Cư Kbang) cho thấy "tình trạng các em tự ý nghỉ học để ở nhà đi làm vào mùa vụ là khá thường xuyên đối với các dân tộc Mông, Dao trên địa bàn, nhà trường cũng khuyên răn, động viên nhưng với điều kiện kinh tế khó khăn, việc đi làm

như một lao động ở độ tuổi của các em cấp 2 cũng dễ hiểu, nhà trường cũng phải chấp nhận và có giải pháp để khắc phục dần tình trạng này" (PVS, Nam, đại diện Ban giám hiệu, Cư Kbang).

Nếu theo dân tộc thì ở 4 dân tộc cũng có sự khác biệt khá rõ nét. Cụ thể, ở mức độ thường xuyên, dân tộc Mông chiếm tỷ lệ cao nhất là 44,4%, kế đến là dân tộc Dao 22,2%, dân tộc Nùng và dân tộc Tày đều chiếm 16,7%. Ở mức độ thỉnh thoảng, dân tộc Tày chiếm tỷ lệ cao nhất với 38,2%, kế đến là dân tộc Mông với 29,4%, dân tộc Dao chiếm rất thấp với 8,9%. Ở mức độ hiếm khi, dân tộc Dao chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,9%, kế đến là dân tộc Nùng và dân tộc Tày đều chiếm 21,4% và thấp nhất là dân tộc Mông với 14,3%. Mức độ chưa từng nghỉ học cao nhất ở người Nùng chiếm 50%, kế đến là học sinh người Dao với 30%, người Tày và người Mông đều chiếm 10%. Như vậy, dân tộc Mông có tỷ lệ tự ý nghỉ học ở mức độ thỉnh thoảng trở lên cao nhất chiếm 75% tổng số mẫu người Mông, kế đến là người Tày với 66,6%, người Nùng là 40,7% và thấp nhất là người Dao với tỷ lệ 28%.

Kết quả khảo sát cho thấy, tình trạng con em trong các gia đình trong độ tuổi đi học bỏ học là khá cao, đây là một trong những chỉ báo quan trọng trong việc đánh giá khả năng tiếp cận, giá trị nhận thức về học vấn của các DTTS di cư tự phát tại địa bàn thời gian qua.

Tỷ lệ bỏ học trong tổng số gia đình khảo sát là 114 hộ chiếm 57%. Kết quả khảo sát tại các trường, chẳng hạn như trường THCS Bế Văn Đàn, trong 3 năm qua, tỷ lệ bỏ học của các em học sinh dưới 2%, trường THPT Ea Súp là 0,7%. Tỷ lệ bỏ học thấp hơn ở bậc Tiểu học và THPT và cao hơn ở bậc THCS. Chẳng hạn, tại trường Tiểu học Cư M'Lan, mỗi năm có từ 2 đến 3 em bỏ học, chủ yếu là học sinh ở các tiểu khu và thôn Bình Lợi, những hộ DTTS chưa có sổ hộ khẩu. Xét theo dân tộc thì dân tộc có tỷ lệ bỏ học cao nhất là dân tộc Mông là 36,8%, kế đến là dân tộc Dao với 31,6%, dân tộc Tày là 19,3% và dân tộc Nùng thấp nhất là 12,3%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng học sinh bỏ học. Trong đó, nguyên nhân cơ bản là do điều kiện kinh tế khó khăn, thực tế đời sống của các dân tộc Mông, Dao trên địa bàn hết sức khó khăn, tỷ lệ nghèo còn cao và đời sống khó khăn kéo theo sự đầu tư cho các lĩnh vực khác trong đó có giáo dục sẽ bị hạn chế. Nguyên nhân cơ bản thứ hai là gia đình thiếu lao động chiếm 34%, nhiều nguyên nhân đã chỉ ra tình trạng học sinh lao động sớm như Phạm Hồng Thái (2019) khẳng định học sinh Cơ-ho bỏ học sớm để tham gia lao động tại các khu du lịch trên địa bàn, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho gia đình, hay Lê Thị Kim Ngân (2011) đã khẳng định do đời sống kinh tế khó khăn, học sinh trở thành một lao động có thể phụ giúp bố mẹ, đóng góp nhất định đối với kinh tế gia đình. Nguyên nhân trường học xa chiếm 12%, chủ yếu học sinh người Dao ở tiểu khu 249 và người Mông ở thôn Bình Lợi với khoảng cách đến trường trên 20km. Các nguyên nhân khác như học lực yếu kém, không có nhu cầu học, đau ốm, bệnh tật, bố mẹ không có điều kiện đưa đón, do không có sổ hộ khẩu, không được hưởng các chính sách, gia đình đông con, gặp khó khăn về ngôn ngữ hay tình trạng học không đúng tuổi dẫn đến tâm lý ngại,...

4.3. Mức chi tiêu của gia đình cho giáo dục

Mức chi tiêu cho giáo dục là một trong những chỉ số thể hiện sự quan tâm, đầu tư đối với vấn đề giáo dục. Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư ở nước ta năm 2020, Tây Nguyên là vùng có mức chi thấp, chỉ cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 3,4 triệu đồng/người/năm. Mức chi phân biệt giữa các vùng cũng phản ánh được trình độ học vấn có sự phân hóa theo vùng.

Bảng 3. Các khoản chi của gia đình cho giáo dục trong năm qua

Các khoản chi	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Mức chi trung bình/HS/năm học (đồng)[1]	Mức chi trung bình/HS/năm học (đồng)[2]
Học phí	198	99,0	-	1.200.000
Sách vở, đồ dùng học tập	200	100,0	200.000	500.000
Học thêm	66	33,0	-	1.200.000
Quần áo đồng phục	190	95,0	600.000	600.000
Quỹ lớp	190	95,0	400.000	400.000
Tiền ăn (bán trú, nội trú)	28	14,0	-	3.000.000
Tiền thuê nhà trọ	10	5,0	-	5.000.000
Khác (phương tiện đi học...)	8	4,0	-	5.000.000
Tổng			**1.200.000**	**16.900.000**

Nguồn. Kết quả xử lý số liệu của tác giả

Bảng trên có thể thấy được các khoản chi cũng như mức chi đối với các hộ gia đình DTTS phía Bắc di cư tự phát tại địa bàn. Các khoản chi cơ bản bao gồm học phí, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, học thêm, quỹ lớp, tiền ăn, tiền thuê nhà trọ,… trong đó, những khoản chi chủ yếu là học phí, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục và quỹ lớp. Các khoản chi tiêu khác cũng chiếm tỷ

lệ thấp hơn.

Số liệu ở bảng 4 cho thấy, với mức chi thấp nhất, hầu như học sinh chỉ chi tiêu cho những khoản thu nhập cơ bản nhất như là sách vở, đồ dùng học tập (họ đã được cấp phát miễn phí), quần áo đồng phục, quỹ lớp, với những trường hợp này họ được miễn học phí. Thực tế, nhóm này chỉ chi tiêu những thứ cơ bản để con có thể đến trường. Ngược lại, với gia đình có mức chi cao nhất trong năm học vừa qua cũng đã cho thấy, họ phải đóng góp ở tất cả các khoản, bên cạnh đó, do nhà xa họ còn phải chi tiêu cho tiền thuê nhà trọ và tiền ăn hàng tháng khá lớn. Kết quả khảo sát 200 hộ tại địa bàn cũng cho thấy, các mức chi cho giáo dục của các gia đình như sau: chi tiêu dưới 2 triệu đồng chiếm 17%, mức chi từ 2-5 triệu đồng chiếm 64%, mức chi từ 5-10 triệu đồng chiếm 13% và chi từ 10 triệu đồng trở lên chiếm 6%. Đây là mức chi chung của hộ cho tất cả các con đang đi học trong năm. Theo dân tộc, mức chi dưới 2 triệu cao nhất ở dân tộc Dao và nhóm chi cao nhất cũng thuộc nhóm dân tộc Dao. Các dân tộc khác mức chi chủ yếu ở nhóm từ 2-5 triệu, do gia đình có 2 người đi học phổ biến nên ở mức học phí này chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các dân tộc. Như vậy, để cho học sinh trong các gia đình DTTS được đến trường, các gia đình phải chi một khoản đáng kể trong khi một số hộ gia đình, thu nhập trung bình của hộ cũng ở mức thấp, đặc biệt đối với người Mông. Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy, trường hợp chi cao nhất là có con đi học THPT tại thị trấn, nhà ở các tiểu khu xa trung tâm, xa trường, không có xe máy cho con đi lại nên phải cho con ở trọ, bên cạnh đó, một số gia đình cũng đầu tư cho con học thêm các môn để sắp tới thi Đại học.

Mức chi tiêu của gia đình cho giáo dục của con cái cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó, điều kiện kinh tế là yếu tố quan trọng nhất, bên cạnh đó, sự quan tâm, đầu tư của bố mẹ đối với vấn đề học tập, yếu tố nhân khẩu học, số lượng người đi học trong gia đình ở địa bàn cũng ảnh hưởng đến mức chi. Nhìn chung, các hộ gia đình có thu nhập cao hơn, bố mẹ có trình độ học vấn, có nhận thức đúng về giá trị của giáo dục và có nhiều học sinh đang ở độ tuổi đi học hơn có xu hướng chi nhiều hơn cho việc giáo dục con cái.

5. Thảo luận

Từ thực trạng khả năng tiếp cận giáo dục của học sinh DTTS di cư tự phát trên địa bàn huyện Ea Súp, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề cần quan tâm, giải quyết để trên cơ sở đó có giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục trên địa bàn.

Thứ nhất, nhóm DTTS di cư tự phát chưa được bố trí vào các dự án sắp xếp dân cư khả năng tiếp cận giáo dục hạn chế hơn bởi họ cư trú xa trung tâm, cư trú trái phép trên đất lâm nghiệp nên khó khăn trong việc quy hoạch xây dựng điểm trường cũng như thụ hưởng các chính sách giáo dục khác. Xét theo các dân tộc, dân tộc Mông có khả năng tiếp cận giáo dục hạn chế hơn so với các dân tộc còn lại.

Thứ hai, việc thụ hưởng chính sách của nhóm dân di cư tự phát còn thấp. Trên địa bàn huyện Ea Súp, công tác giáo dục học sinh DTTS được chú trọng, việc thực hiện các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS ở bậc tiểu học và giáo dục mầm non đã thực hiện nhiều giải pháp để tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học người DTTS như bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên dạy lớp 1 phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh DTTS nhằm nâng cao năng lực cho giáo viên. Cấp tiểu học và THCS đã đẩy mạnh dạy tiếng Ê-đê, Gia-rai trong nhà trường tuy nhiên việc chưa có ngôn ngữ của các DTTS di cư tự phát cũng là một trong những hạn chế. Hiện nay, tại địa bàn vẫn còn một bộ phận người dân không thể tiếp cận chính sách bởi những ràng buộc về mặt pháp lý, thủ tục như yêu cầu phải có sổ hộ khẩu mới có thể thụ hưởng các chính sách, chủ yếu là các hộ gia đình ở các tiểu khu, chưa hình thành các khu dân cư, cư trú trái phép trên đất lâm nghiệp nên chưa thể cấp sổ hộ khẩu. Đây là một trong những vấn đề bất cập lớn đối với nhóm học sinh này đòi hỏi cần có những giải pháp để có thể tháo gỡ thời gian tới nhằm giúp các em thụ hưởng chính sách, qua đó nâng cao khả năng đến trường, nâng cao trình độ học vấn, trình độ đào tạo của các DTTS.

Thứ ba, nhận thức của các bậc phụ huynh về giáo dục, về học vấn chưa cao. Với trình độ học vấn thấp, điều kiện kinh tế khó khăn nên một số phụ huynh chưa nhận thức được đầy đủ giá trị của giáo dục. Do đó, tình trạng học sinh thất học, nhập học không đúng tuổi vẫn tồn tại trên địa bàn.

Thứ tư, tình trạng bỏ học, thất học, nhập học không đúng tuổi vẫn tồn tại. Một số DTTS trên địa bàn còn duy trì phong tục, tập quán lạc hậu như tình trạng tảo hôn, tình trạng các học sinh nữ chưa đủ tuổi kết hôn phải nghỉ học ở nhà lập gia đình vẫn còn phổ biến. Thêm vào đó, điều kiện về địa lý, địa hình vùng sâu, vùng xa nên nhiều con em đồng bào DTTS nhập học không đúng độ tuổi, học lực yếu, kém không theo kịp chương trình phải lưu ban, từ đó gây tâm lý chán nản, tự ti dẫn tới bỏ học,... Tình trạng học sinh DTTS bỏ học dẫn đến hệ lụy các em thiếu kiến thức, các em không được giáo dục về kỹ năng sống, về đạo đức xã hội... dẫn đến các hành vi lệch lạc, không đúng chuẩn mực, dễ sa vào các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, nghiện hút,... Ngoài ra, các em chỉ có thể làm các công việc về chân tay đơn giản, hiệu quả và thu nhập thấp, không thể tham gia vào các công việc đòi hỏi kỹ thuật, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hiệu quả, thu nhập cao... Do đó, đời sống luôn gặp nhiều khó khăn, công tác giảm nghèo ở vùng DTTS hiệu quả chưa cao...

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu ở nội dung trên đã cho thấy, việc tiếp cận giáo dục của học sinh DTTS di cư tự phát không đồng đều giữa các vùng, các dân tộc. Tiếp cận thuận lợi hơn ở các vùng đã ổn định dân cư và ngược lại khả năng tiếp cận khó khăn hơn ở vùng cư trú xa trung tâm, cư trú trái phép trên đất lâm nghiệp nên không thể hình thành các khu dân cư. Các khó khăn chủ yếu tập trung ở điều kiện tiếp cận trường học, điều kiện học tập tại nhà chưa tốt, việc đi lại khó khăn, thiếu sự quan tâm của gia đình trong học tập cũng như nhận thức về việc học của chính bản thân học sinh còn hạn chế. Bên cạnh điều kiện tiếp cận thì thái độ học tập của học sinh là vấn đề cần quan tâm. Học sinh DTTS di cư tự phát chưa thực sự coi trọng việc học, còn thụ động, tình trạng nghỉ học không lý do vào mùa mưa và nghỉ học để thu hoạch mùa màng vẫn tồn tại phổ biến và do đó, kết quả học tập chưa cao. Tình trạng bỏ học giữa chừng vẫn còn cao, đặc biệt là học sinh THCS. Mức chi tiêu cho giáo dục được xác định ở mức cơ bản tối thiểu, sự đầu tư cho giáo dục vẫn rất hạn chế.

Tài liệu tham khảo

Chiến, N. V. (2009). *Tìm hiểu khả năng tiếp cận giáo dục của học sinh cuối tiểu học ở khu vực miền núi phía Bắc*. Luận văn thạc sĩ Xã hội học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Ngân, L. T. B. (2011). *Các giải pháp khắc phục tình trạng bỏ học của học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum*. Luận văn thạc sĩ Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

Nhung, L. T. (2016). *Tiếp cận vấn đề dạy và học của học sinh dân tộc thiểu số xã Vạn Thủy, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn*. Luận văn thạc sĩ Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ea Súp. (2020). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm học 2020-2022*.

Thái, P. H. (2019). Thực trạng phối hợp với gia đình và cộng đồng trong vận động học sinh trung học cơ sở người dân tộc Cơ Ho bỏ học đến trường tại huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Giáo dục*, *số 2* (số đặc biệt tháng 5).

KHẢ NĂNG TIẾP CẬN GIÁO DỤC CỦA HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ DI CƯ TỰ PHÁT Ở HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK

Lê Thị Hồng Gái

Viện Khoa học Xã hội vùng Tây Nguyên

Email: *honggai2911@gmail.com*

Nhận bài: 05/10/2022; Phản biện: 17/10/2022; Tác giả sửa: 19/10/2022; Duyệt đăng: 31/10/2022; Phát hành: 18/11/2022

DOI: https://doi.org/10.54163/0866-773X/764

Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng của 4 dân tộc di cư tự phát đến huyện Ea Súp là Mông, Dao, Tày, Nùng, bài viết phân tích thực trạng tiếp cận giáo dục của học sinh trên các khía cạnh: tiếp cận trường học, thái độ học tập của học sinh và mức chi tiêu của gia đình cho giáo dục. Bài viết đã cho thấy, có sự khác biệt về khả năng tiếp cận trường học đối với các dân tộc di cư đến trước và sau này, các điểm trường ở vùng sâu vùng xa còn thiếu thốn, học sinh và phụ huynh chưa quan tâm đúng mức đối với vấn đề học vấn dẫn đến việc đi học không chuyên cần, tự ý nghỉ học hay tỷ lệ bỏ học vẫn còn cao. Mức chi tiêu của gia đình cho giáo dục cũng ở mức cơ bản nhất.

Từ khóa: *Dân tộc thiểu số; Học sinh; Tiếp cận giáo dục; Tỉnh Đắk Lắk.*